

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 310/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của UBND xã Phú Thịnh)

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện		Ước 3 tháng so (%)	
			Quý I	Lũy kế quý I	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	10.857.000.000	3.362.092.808	3.362.092.808	31	
I	Thu nội địa	10.857.000.000	3.362.092.808	3.362.092.808	31	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
IV	Thu viện trợ					
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	138.755.000.000	95.903.179.515	95.903.179.515	69	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	10.142.000.000	3.217.983.318	3.217.983.318	32	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	8.517.000.000	2.832.396.907	2.832.396.907	33	
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	1.625.000.000	385.586.411	385.586.411	24	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	128.613.000.000	79.794.339.000	79.794.339.000	62	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	75.149.000.000	22.544.700.000	22.544.700.000	30	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	53.464.000.000	57.249.639.000	57.249.639.000	107	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		12.890.857.197	12.890.857.197		
C	TỔNG CHI NSDP	138.755.000.000	29.596.083.441	29.596.083.441	21	
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	126.383.000.000	26.712.917.841	26.712.917.841	21	
1	Chi đầu tư phát triển	3.339.000.000	0	0	0	
2	Chi thường xuyên	120.919.000.000	26.712.917.841	26.712.917.841	22	
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN	2.125.000.000				
8	Cá nhiệm vụ chi khác					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	12.372.000.000	2.883.165.600	2.883.165.600	23	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 310/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của UBND xã Phú Thịnh)

DVT: Đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện		Ước lũy kế 3 tháng so (%)	
			Quý I	Lũy kế quý I	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	10.857.000.000	3.362.092.808	3.362.092.808	31	
I	Thu nội địa	10.857.000.000	3.362.092.808	3.362.092.808	31	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	83.000.000	806.250	806.250		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	0	0	0		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.250.000.000	718.983.486	718.983.486	17	
4	Thuế thu nhập cá nhân	850.000.000	370.489.959	370.489.959	44	
5	Thuế bảo vệ môi trường	0		0		
6	Các loại phí, lệ phí	3.677.000.000	1.767.033.157	1.767.033.157	48	
	Trong đó: Lệ phí trước bạ	3.387.000.000	1.724.305.157	1.724.305.157	51	
7	Các khoản thu về nhà, đất	1.787.000.000	319.402.305	319.402.305	18	
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0	0		
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30.000.000	18.618.305	18.618.305	62	
-	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	7.000.000	0	0		
-	Thu tiền sử dụng đất	1.750.000.000	300.784.000	300.784.000	17	
-	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu NN					
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
10	Thu từ hoạt động xổ số					
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển					
12	Thu hồi vốn, cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN					
-	Thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế					
-	Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
13	Thu quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác					
14	Thu khác ngân sách	210.000.000	185.377.651	185.377.651	88	
II	Thu từ dầu thô	0	0	0		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế BCMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu					
7	Thuế khác					
IV	Thu viện trợ	0	0	0		

B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác	0	0	0		
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	10.857.000.000	3.217.983.318	3.217.983.318	30	
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	2.340.000.000	385.586.411	385.586.411	16	
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	8.517.000.000	2.832.396.907	2.832.396.907	33	

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 310/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của UBND xã Phú Thịnh)

ĐVT: Đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện lũy kế quý I so %	
			Quý I	Lũy kế quý I	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
TỔNG SỐ		138.755.000.000	29.596.083.441	29.596.083.441	21	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	126.383.000.000	26.712.917.841	26.712.917.841	21	
I	Chi đầu tư phát triển	3.339.000.000	0	0	0	
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	3.339.000.000	0	0	0	
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
II	Chi trả nợ lãi					
III	Chi thường xuyên	120.919.000.000	26.712.917.841	26.712.917.841	22	
	Trong đó:					
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	66.143.000.000	13.998.767.341	13.998.767.341	21	
	- Chi khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	556.000.000	0	0	0	
IV	Chi cho vay					
V	Chi viện trợ					
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	2.125.000.000				
VIII	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế					
IX	Các nhiệm vụ chi khác					
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	12.372.000.000	2.883.165.600	2.883.165.600	23	
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	12.100.000.000	2.883.165.600	2.883.165.600	24	
3	Chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ	272.000.000			0	
4	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					